

VAI TRÒ CỦA TIẾNG MẸ ĐÈ VÀ TIẾNG NƯỚC NGOÀI TRONG CÁC PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ ÁP DỤNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ TẠI KHOA PHÁP – TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

NGUYỄN VĂN NHÂN*

Vào tháng 11 năm nay, khoa Pháp sẽ kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Khoa (1967-2007). Sau 40 năm phấn đấu và trưởng thành, khoa đã đào tạo hàng ngàn cán bộ tiếng Pháp, góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng đất nước. Trong số đó có nhiều người là những biên, phiên dịch và giáo viên giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, đã và đang công tác tại các bộ, ngành, các sứ quán, các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước, các viện nghiên cứu, các trường đại học, v.v.

Kết quả trên là do sự nỗ lực to lớn của tập thể các thầy, cô trong khoa tiếng Pháp không ngừng phấn đấu trong suốt 40 năm qua, dưới sự lãnh đạo và định hướng đúng đắn cho từng giai đoạn phát triển của nhà Trường, của Đảng uỷ và Ban Giám hiệu và sự hỗ trợ thiết thực của các phòng, khoa, ban trong Trường.

Hướng tới ngày thành lập khoa Pháp, và để giúp các độc giả và đồng nghiệp tiếng Pháp có một bức tranh khái quát về một số phương pháp dạy tiếng Pháp tiêu biểu đã và đang được áp dụng trên thế giới cũng như ở Việt Nam và ở Trường Đại học Hà Nội nói riêng từ những năm 60 đến nay, chúng tôi sẽ lần lượt đề cập các phương pháp sau: ngữ pháp-dịch (**la grammaire-traduction**), phương pháp trực tiếp (**l'approche directe**), phương pháp nghe-nói (**l'approche audio-orale**) et phương pháp cấu trúc tổng hợp nghe-nhìn (**l'approche structuro-globale audio-visuelle**), phương pháp giao tiếp (**l'approche communicative**).

Nghiên cứu của chúng tôi dựa vào các tiêu chí sau đây: các phương pháp tiêu biểu cho các trào lưu dạy và học tiếng Pháp trên thế giới cũng như ở Việt Nam, các phương pháp này hiện đang được sử dụng ở dạng nguyên thủy hay ít nhiều có thay đổi ở nhiều nước trong khối Pháp ngữ cũng như ở Việt Nam. Ở mỗi phương pháp, chúng tôi sẽ tập trung phân tích các vấn đề sau:

- Mối liên hệ giữa ngoại ngữ (L2) và tiếng mẹ đẻ (L1);
- Lý do giải thích mối liên hệ trên.

* TS. Khoa tiếng Pháp, Trường Đại học Hà Nội

Chúng tôi sẽ thống kê những nội dung chính được đề cập dưới dạng một bảng tóm tắt, tiếp đó là vấn đề sử dụng L1 trong giờ dạy tiếng của giáo viên và của người học.

Ở phần cuối của bài viết chúng tôi sẽ đề cập một số giáo trình đã và đang sử dụng ở khoa tiếng Pháp qua các thời kỳ phát triển.

I. MỘT VÀI PHƯƠNG PHÁP DẠY TIẾNG PHÁP TIÊU BIỂU TRÊN THẾ GIỚI

I.1. Ngữ pháp-dịch (La grammaire-traduction)

Phương pháp này đặc biệt được áp dụng rộng rãi trong giảng dạy các tiếng La tinh, Hy Lạp. Theo một số nhà nghiên cứu ngôn ngữ, trong đó có Puren (TREMBLAY, S., 1998, tr. 9), phương pháp này đặt ra nguyên tắc là học tiếng góp phần vào hình thành trí tuệ và trí nhớ được khắc sâu thông qua các bài tập ngữ pháp, từ vựng và dịch. Ông nhấn mạnh thêm rằng “*ngôn ngữ mà ta học không đơn thuần là công cụ giao tiếp mà là chìa khoá mở cánh cửa văn học*”. Như vậy, mục đích chính của phương pháp “ngữ pháp-dịch” là “làm cho người học có khả năng đọc được các tác phẩm văn học và phát triển khả năng tư duy” (*Ibid.*¹, p. 9) thông qua các bài tập ngữ pháp và dịch. Theo phương pháp này thì ngôn ngữ được hình thành dưới dạng các quy tắc và chính thông qua việc dạy các quy tắc này - dạy dịch xuôi tiếp đến là dịch ngược mà các quy tắc của ngôn ngữ nước ngoài và ngôn ngữ mẹ đẻ tiếp cận gần với nhau. Mọi giải thích đều bằng tiếng mẹ đẻ.

Theo Puren (*Ibid.*, p. 10), năm đầu học tiếng dành toàn bộ cho ngữ pháp và phát âm. Các bài tập chủ yếu là dịch xuôi và dịch ngược. Đối với bài tập phát âm, sau khi giải thích các quy tắc phát âm (bằng tiếng mẹ đẻ), người ta rèn luyện kỹ năng nghe bằng cách cho người học thường xuyên viết chính tả và học thuộc lòng các bài chính tả này.

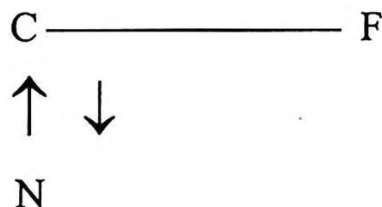
Sang năm thứ hai, người ta tiếp tục dạy ngữ pháp, giải thích những vấn đề khó về ngữ pháp, về đặc ngữ, khai thác những nét riêng và đặc thù của ngôn ngữ. Như vậy, phương pháp này luôn luôn ưu tiên sự hiện diện song hành của hai ngôn ngữ: tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ. Người ta dùng tiếng mẹ đẻ để dịch nghĩa của từ, giải thích các quy tắc ngữ pháp của tiếng nước ngoài, so sánh quy tắc ngữ pháp của hai thứ tiếng, dịch các câu và bài khoá ra tiếng mẹ đẻ và ngược lại. Như vậy, với phương pháp này, sự hiểu biết tiếng mẹ đẻ giữ vai trò quan trọng vì nó cho phép người học hiểu được ngữ pháp và từ vựng của ngoại ngữ.

¹ Cùng một cuốn sách, trang 9.

I.2. Phương pháp trực tiếp (L'approche directe)

Phương pháp này dựa vào giả thiết cho rằng quá trình học ngoại ngữ cũng giống như quá trình trẻ em học tiếng mẹ đẻ, vì khi học tiếng mẹ đẻ, trẻ em không phải thông qua một tiếng nước ngoài khác và không phải học các quy tắc ngữ pháp, và người học một tiếng nước ngoài cũng sẽ làm như vậy. Nếu thế, phương pháp này trái ngược hoàn toàn với phương pháp ngữ pháp-dịch, có nghĩa là cấm dịch và dùng tiếng mẹ đẻ để giải thích trong quá trình dạy và học. Điều này là cần thiết vì mục tiêu chính là làm cho người học có khả năng tư duy trực tiếp bằng tiếng nước ngoài (xem TREMBLAY, S., 1998, tr. 11).

Phương pháp trực tiếp là phương pháp dạy ngoại ngữ không thông qua một ngoại ngữ đã được học trước đó. Phương pháp này bỏ các bài tập dịch xuôi và dịch ngược. Theo ý kiến của Franke (*Ibid.*, p. 11), nguyên tắc “kết hợp trực tiếp” nhằm xác lập mối liên kết trực tiếp giữa khái niệm và những từ được học. Đưa bài tập dịch vào quá trình học chính là đi con đường vòng vèo. Thay vì đi trực tiếp từ *từ ngữ* nước ngoài tới *khái niệm*, tư duy người học lại đi từ *từ ngữ* tiếng nước ngoài sang *từ ngữ* tiếng mẹ đẻ, rồi mới đến *khái niệm*. Với bài tập dịch, tư duy của người học đi từ F đến N rồi tới C (FNC). Chúng ta hãy quan sát sơ đồ sau:



F: từ ngữ tiếng nước ngoài (L2)

C: khái niệm (concept)

N: từ ngữ tiếng mẹ đẻ (L1)

(Sơ đồ của Franke được trình bày trong tác phẩm của Kelly, 1969, tr. 14)

Theo sơ đồ trên, tư duy của người học được gián tiếp hình thành thông qua tiếng mẹ đẻ. Tạo mối liên kết trực tiếp chính là đi trực tiếp từ đối tượng, từ từ ngữ tiếng nước ngoài đến khái niệm. Giáo viên tìm cách thiết lập mối liên hệ trực tiếp này nhờ vào các đồ vật, hình vẽ, và các biểu tượng.

Theo Robin và Bergeaud (*Ibid.*, p. 11), chỉ ra và gọi tên [bằng tiếng nước ngoài] các hình ảnh người, vật, vị trí, hình dạng, các chuyển động, các hành động... đó là một trong những nguyên tắc cơ bản của mọi phương pháp dạy sinh ngữ và của mọi phương

pháp trực tiếp. Đó chính là thiết lập các mối liên kết tự nhiên và trực tiếp giữa hình ảnh và từ ngữ.

Như vậy, theo phương pháp này, dạy tiếng nước ngoài có nghĩa là không bao giờ được dùng tiếng mẹ đẻ và mọi kỹ thuật dạy tiếng đều nhằm mục đích sao cho trong quá trình dạy và học không sử dụng tiếng mẹ đẻ. Tuy nhiên, nguyên tắc này cũng gây nhiều tranh cãi. Liệu người ta có thể xác lập được mối liên kết từ ngữ - khái niệm khi chỉ vào đồ vật mà không cần một giải thích gì thêm? Trên thực tế, có nhiều mối liên kết khó hoặc không thể được xác lập bằng cử chỉ. *And what does "pointing to the shape", "pointing to the colour" consist in? Point to the piece of paper. - And now point to its shape - now to its colour - now to its number (that sounds queer). How did you do it? (Ibid., p. 12).*

Trên thực tế, làm sao khi chỉ vào hình dạng hoặc màu sắc mà không gây những mập mờ, khó hiểu? Những kỹ thuật áp dụng cho phương pháp này có những hạn chế nhất định và chính người học phải biết tự xác lập mối liên kết cần thiết.

Tóm lại, phương pháp trực tiếp cho rằng quá trình học một tiếng nước ngoài (L2) cũng tương tự như học tiếng mẹ đẻ (L1). Phương pháp này cấm sử dụng tiếng mẹ đẻ trong quá trình dạy và học tiếng vì nó cản trở việc xác lập trong tư duy người học một liên kết mới giữa những từ nước ngoài và khái niệm của chúng.

I.3. Phương pháp nghe-nói (L'approche audio-orale)

Tiếng mẹ đẻ vừa là cơ sở lý thuyết vừa là chủ đề cấm sử dụng trong phương pháp này. Cho dù người ta yêu cầu người học chỉ sử dụng tiếng nước ngoài trong quá trình học, nhưng nội dung giảng dạy lại được soạn thảo trên cơ sở khác biệt giữa hai ngôn ngữ L1 và L2. Theo ý kiến của nhà nghiên cứu ngôn ngữ học Grittner (1969, tr. 51), giáo viên chỉ sử dụng L2 trong giảng dạy, nhưng phải có kiến thức sâu rộng cả ngôn ngữ gốc L1 và ngôn ngữ đích L2. Để tránh sử dụng L1, nguyên nhân của mọi lỗi mà người học thường mắc phải, người dạy hay soạn giả các loại hình bài tập ngữ pháp thường so sánh các cấu trúc ngữ pháp của L1 và L2 nhằm xác định những điểm khác biệt giữa hai ngôn ngữ và dự báo những lỗi mà các cấu trúc này có thể gây ra. Như vậy, L1 có vai trò hết sức quan trọng trong phương pháp này vì nó được xem như nguyên nhân chính của các lỗi mà người học mắc phải và nó cản trở quá trình học tiếng. Cho dù việc giảng dạy chỉ được thực hiện duy nhất bằng L2, nhưng các bài tập được soạn thảo trên cơ sở các lỗi giao thoa do L1 có thể gây ra và người ta dùng mọi biện pháp để tránh sử dụng L1 trong học tiếng.

Theo Fries (1945, tr. 6), khi loại bỏ hoàn toàn các bài tập dịch và tránh và sử dụng L1 trong dạy tiếng như phương pháp trực tiếp, phương pháp nghe-nói lý giải một điều cấm khác. Phương pháp này bác bỏ giả thiết rằng học L2 cũng tương tự như học L1 và chủ yếu dựa vào học thuyết của trường phái hành vi (behaviorisme). Nội dung giảng dạy được xác định trên cơ sở quan niệm ngôn ngữ của trường phái ngôn ngữ cấu trúc của Mỹ (linguistique structurale américaine) và trường phái hành vi.

Mục đích của phương pháp nghe-nói là giúp người học tiếp thu một hành vi lời nói mới. Thuyết ngôn ngữ cấu trúc cho rằng ngôn ngữ là một tập hợp các mô hình đơn giản hoá “*patterns*” hoặc các cấu trúc ngữ pháp. Các bài tập luyện nói đưa ra cho người học dưới dạng “*drills*” trong đó người ta thấy các cấu trúc ngữ pháp của L2 khác với các cấu trúc ngữ pháp của L1. Vì các bài tập này vừa là các mô hình mới về hành vi lời nói, vừa nhằm tăng cường cho hành vi này, cho nên chúng phải được thực hiện bằng L2. Như vậy, nhất thiết phải loại L1 trong quá trình dạy tiếng. Khuyến người học hạn chế tối thiểu việc sử dụng L1 đồng nghĩa với việc xem L1 như một trở ngại cho quá trình học và vì thế cần phải luôn kiểm tra và tránh sử dụng nó trong khi dạy và học. Về ảnh hưởng không tốt của L1 tới quá trình học L2, Danesi (TREMBLAY, S., 1998, tr. 13) đưa ra mô hình sau: “sự khác biệt = giao thoa = khó khăn = lỗi” (*difference = interference = difficulty = error*). Khi trong L1 của người học có các cấu trúc không tương đồng hay không có trong L2, người học sẽ chuyển các cấu trúc này vào L2, làm sai lệch các cấu trúc của L2 mà mình học, dẫn tới mắc lỗi và làm cản trở quá trình học tiếng.

I.4. Phương pháp cấu trúc tổng hợp nghe-nhìn S.G.A.V (L'approche structuro-globale audio-visuelle)

Phương pháp S.G.A.V tẩy chay mọi hình thức dịch, cấm sử dụng L1 và đảm bảo cho người học có thể tư duy trực tiếp bằng L2.

Theo các nhà lý thuyết của phương pháp này (Guberina, 1965; Planchon, 1972; Rivenc, 1972), ngôn ngữ là “*một tập hợp thính-thị được cấu thành trên bình diện xã hội và ngôn ngữ*” (TREMBLAY, S., 1998, tr. 14). Cấu trúc tổng hợp này được ghi vào bộ nhớ nhờ thị giác (nhận diện tình huống, cử chỉ phát ngôn) và thính giác (nhận diện ngữ điệu, nhịp điệu và âm thanh). Chính vì vậy, dạy tiếng phải được thực hiện bằng L2. Trước tiên, người ta cho người học nghe một đoạn đối thoại có kèm theo hình ảnh nhằm giúp người học thiết lập lại một phần các tình huống có trong các đoạn đối thoại mà người học phải hiểu trực tiếp bằng L2 mà không được dịch ra L1. Việc hiểu được hình ảnh trợ giúp cho phép cơ quan thính giác thu nhận được các yếu tố hình thành nên tình huống. Theo Guberina (*Ibid.*, p. 15), nếu ngôn ngữ nói được nghe, và sau đó được

dịch ra L1, người học sẽ mất phần lớn nhất trong những điểm mạnh của học tiếng nước ngoài bằng phương pháp nghe. Ngôn ngữ sẽ không bao giờ được học một cách hoàn hảo theo cách thoả hiệp như thế.

Dạy phát âm được xem như “*yếu tố cơ bản của giảng dạy*” (*Ibid.*, p. 15) và nhằm chủ yếu là chữa các âm sai do ảnh hưởng của L1. Nếu người dạy không biết L1 của người học, thì phải biết các hệ thống lỗi mà L1 có thể gây ra và soạn thảo các bài tập nhằm sửa lỗi. Với tầm quan trọng đặc biệt của nhịp điệu và phát âm đối với phương pháp S.G.A.V, L1 được xem như nguồn gốc phát sinh chính ra các lỗi. Ảnh hưởng chủ yếu của L1 là cản trở quá trình học L2, và dịch nghĩa từ ra L1 tức là ngăn cản việc hiểu tức thời và trực tiếp - nền tảng của quá trình học L2.

I.5. Phương pháp giao tiếp (L'approche communicative)

Quan điểm của Hymes (*Ibid.*, p. 16) về phương pháp giao tiếp dựa trên sự phân biệt giữa kĩ năng ngữ pháp (1), có nghĩa là khả năng tạo câu đúng, và kĩ năng giao tiếp (2) cho phép sử dụng câu một cách hợp lý theo ngữ cảnh phù hợp với ý định giao tiếp của người phát ngôn. Tuy nhiên, kĩ năng (1) chỉ có giá trị khi được kết hợp với kĩ năng (2). Như vậy, cần ưu tiên dạy kĩ năng (2), đặc biệt là dạy cho người học sử dụng ngôn ngữ như thế nào để đạt được mục đích giao tiếp: làm thẻ nào để hỏi đường, hẹn gặp, miêu tả, thuật lại một sự việc... cho phù hợp với từng tình huống giao tiếp. Giáo viên khuyến khích người học diễn đạt một cách tự nhiên mà không sợ mắc lỗi ngữ pháp, và nếu có mắc lỗi thì giáo viên cũng không chữa ngay vì như vậy dễ tạo tâm lý lo ngại khi nói bị mắc lỗi. Như vậy, việc chú trọng đến cấu trúc câu đúng được xem cản trở cho học tiếng, vì có thể làm cho người học ngại diễn đạt do sợ mắc lỗi.

Mặc dù nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ học như Widdowson (1990), Nemni (1993) rất chú trọng đến mối liên hệ giữa hình thái cấu trúc (*forme*) và thông điệp (*message*), phương pháp này coi trọng tính chức năng hơn và chấp nhận những lỗi mà người học mắc phải miễn là chúng không gây trở ngại cho giao tiếp. Điều quan trọng là người học biết áp dụng cái mà họ tiếp thu được ở L2. Các bài tập và các hoạt động ngôn ngữ trên lớp đều được người học thực hiện bằng L2, mặc dù trên thực tế, có một số nhà nghiên cứu ngôn ngữ cho phép và chấp nhận người mới học được sử dụng L1 ở một chừng mực nhất định, trong thời gian đầu học tiếng.

Sau đây là bảng tóm tắt những nội dung chính của các phương pháp dạy tiếng đã nêu trên và mối liên hệ của chúng với L1 của người học.

Tiếng mẹ đẻ và các phương pháp dạy tiếng

Phương pháp	L1	Giải thích
Phương pháp ngữ pháp-dịch	Sử dụng một cách có hệ thống	L1 thường xuyên được người học tham khảo Có chuyển dịch kiến thức từ L1 sang L2
Phương pháp trực tiếp	Cấm sử dụng trong quá trình dạy và học tiếng	Cản trở việc thiết lập mối liên hệ trực tiếp với từ ngữ L2-khái niệm tương đương.

Phương pháp	L1	Giải thích
Phương pháp nghe-nói	Cần thiết cho việc soạn thảo nội dung giảng dạy cũng như các bài tập bổ trợ	Có thể gây lỗi giao thoa trong quá trình học tiếng.
Phương pháp cấu trúc tổng hợp nghe-nhìn	Cấm sử dụng trong quá trình dạy và học tiếng	Cản trở việc hiểu trực tiếp đoạn đối thoại.
Phương pháp giao tiếp	Cho phép người mới học sử dụng ở mức hạn chế.	

II. SỬ DỤNG L1 TRONG LỚP HỌC TIẾNG

II.1. Sử dụng L1 trên lớp của giáo viên

Như đã nêu trên đây, phần lớn các phương pháp dạy ngoại ngữ đều khuyên người dạy không nên sử dụng L1 trong giảng dạy. Trên thực tế, đại đa số các nghiên cứu về sử dụng L1 trong lớp học ngoại ngữ cho thấy rằng hầu như tất cả các giáo viên đều ít nhiều sử dụng L1 trong giảng dạy. Theo một nghiên cứu do Guthrie (TREMBLAY, S., 1998, tr. 23) tiến hành ở bậc đại học thì không phải 100% giáo viên đều hoàn toàn sử dụng L2 trong giờ dạy, mà chỉ khoảng từ 85% đến 99%, cá biệt có một trường hợp chỉ sử dụng L2 khoảng 56%, một giáo viên khác không bao giờ sử dụng L1 và một giáo viên nữa sử dụng L1 khoảng 90%. Giáo viên chỉ dùng L2 trong suốt hai buổi mà nhóm nghiên cứu quan sát giải thích rằng khoa của ông áp dụng *phương pháp trực tiếp*, vì vậy không cho phép giáo viên sử dụng L1 trong giờ dạy. Tuy nhiên, ông cũng thú nhận đôi khi có sử dụng L1 để giải thích những khái niệm khó hoặc không có trong L1. Rollmann (*Ibid.*, p. 23) đã tiến hành hai cuộc nghiên cứu vào năm 1976 và 1993 với đối tượng là người mới học áp dụng *phương pháp giao tiếp*. Tỷ lệ sử dụng L1 trong giờ dạy của giáo viên là 37% (1976) và 40% (1993).

Như vậy, giáo viên có thể lựa chọn: chỉ dùng L2 trong giờ dạy hoặc có thể dùng L1 khi thấy cần thiết, ngoài ra có thể dựa vào cảm tính, kinh nghiệm và căn cứ lời khuyên sử dụng nêu trong các phương pháp đang áp dụng.

II.2. Sử dụng L1 trên lớp của người học

Hai nghiên cứu của Rollmann vào các năm 1976 và 1993 cho thấy rằng tỉ lệ người học sử dụng L1 là 14% và 31% thời gian học. Đối tượng nghiên cứu của ông là học viên người Anh học bắt đầu học tiếng Đức. Nghiên cứu được thực hiện vào giai đoạn cuối của khoá học. Phương pháp giảng dạy là phương pháp giao tiếp. Người học sử dụng L1 để trao đổi thông tin với nhau về các vấn đề ngữ pháp. Cần nhấn mạnh rằng nghiên cứu không phân tích ngôn ngữ mà các nhóm sử dụng để trao đổi với nhau. Tỉ lệ trên đây chỉ phản ánh về sử dụng ngôn ngữ giữa các nhóm với giáo viên.

III. MỘT SỐ GIÁO TRÌNH ĐÃ VÀ ĐANG ĐƯỢC SỬ DỤNG Ở KHOA TIẾNG PHÁP

Sau đây chúng tôi điểm qua một số giáo trình đã và đang sử dụng tại Bộ môn thực hành tiếng, khoa tiếng Pháp, Đại học Hà Nội.

Chúng tôi tạm chia các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 1967-1972
- Giai đoạn 1973-1982
- Giai đoạn 1985-1996
- Giai đoạn 1997-2007

III.1. Giai đoạn 1967-1972: Thành lập và phát triển của Khoa

Tài liệu giảng dạy chủ yếu là do giáo viên của khoa thu thập và biên soạn. Phương pháp giảng dạy gần với phương pháp ngữ pháp-dịch. Ngữ pháp được dạy một cách có hệ thống, giải thích bài khoá và thuộc lòng một đoạn hay toàn bộ bài khoá, viết chính tả, bài tập dịch xuôi, dịch ngược. L1 được sử dụng tương đối phổ biến trong giờ học tiếng, đặc biệt là để giải thích các từ khó, các quy tắc ngữ pháp.

III.2. Giai đoạn 1973-1981: củng cố và ổn định

Tài liệu giảng dạy vẫn chủ yếu là do giáo viên của khoa thu thập và biên soạn. Phương pháp giảng dạy vẫn chú trọng ngữ pháp, giải thích bài khoá, học thuộc lòng, viết chính tả kèm theo các bài tập dịch xuôi-ngược nhằm củng cố từ vựng và vận dụng tốt các cấu trúc câu đã học. L1 giữ vai trò quan trọng trong quá trình học L2.

III.3. Giai đoạn 1985-1996: Mở cửa ra thế giới

Bên cạnh các giáo trình do giáo viên trong Khoa biên soạn, một số giáo trình của

các tác giả Pháp ngữ: **Archipel** (Courtillon, J., Raillard, S., 1982), **Sans frontières** (Verdelhan, M. *et al.*, 1983), **Le Nouveau Sans frontières** (Mominique, Ph. *et al.*, 1988), **Espaces** (Capelle, G., 1990), **Cadence** (Berger, D. *et al.*, 1996) v.v., đã được khoa đưa vào sử dụng. Giáo trình **Archipel** dựa vào phương pháp nghe-nhìn (*approche audio-visuelle*). Giáo trình **Sans frontières** kết hợp hai trường phái ngôn ngữ: cấu trúc (*structuralisme*) (ít nhiều dựa vào phương pháp cấu trúc tổng hợp nghe-nhìn) và chức năng (*fonctionnalisme*) (lấy nền tảng là phương pháp giao tiếp). Giáo trình **Espaces** nhấn mạnh hai nội dung: ngôn ngữ và giao tiếp. Giáo trình **Cadence** dựa vào phương pháp khái niệm-chức năng, nhằm mục đích phát triển kỹ năng giao tiếp cho người học. Trên thực tế, giảng dạy trong khoa kết hợp giữa kinh nghiệm, truyền thống và tăng cường các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết thông qua các bài tập tình huống, ngữ pháp, dịch xuôi-ngược ... L1 được sử dụng ở mức độ hạn chế để giải thích nghĩa các từ khó, các quy tắc ngữ pháp.

III.4. Giai đoạn 1997-2007: Hiện đại hoá

Nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người học, Khoa đã chú trọng nâng cao chất lượng chuyên môn, cải tiến phương pháp giảng dạy, thay đổi và biên soạn các giáo trình cho phù hợp với trình độ người học và mục tiêu đào tạo, lập kế hoạch chuẩn hoá từng bước đội ngũ cán bộ giảng dạy của khoa. Về công tác tổ chức, Khoa đã thành lập ba bộ môn: Thực hành tiếng, Lý thuyết tiếng và Dịch, nhằm chuyên môn hoá mục tiêu đào tạo. Bộ môn thực hành tiếng đã định hướng và chia giai đoạn thực hành tiếng (với tổng số giờ là 1440 tiết) làm hai giai đoạn: giai đoạn tiếng Pháp cơ sở (từ năm thứ nhất đến hết học kỳ 1 năm thứ hai), giai đoạn thực hành tiếng nâng cao hay tiếng Pháp chuyên ngành (từ học kỳ hai năm thứ hai đến hết học kỳ 1 năm thứ ba).

Trong giai đoạn tiếng Pháp cơ sở, Bộ môn đã áp dụng các giáo trình như: **Le Nouveau Sans Frontières** (1988), **Panorama** (1997), **Cadence** (1996), **Libre échange** (1995), **Reflets** (2000), **Champion** (2001), **Tout va bien** (2004) v.v. và giáo trình “*Thực hành tiếng 3*” do giáo viên Bộ môn biên soạn. Bắt đầu từ năm học 2006, Bộ môn đã áp dụng các giáo trình **Champion** và **Tout va bien**, vì các giáo trình này tương đối đồng bộ, có nhiều ưu điểm hơn so với các giáo trình trước đây, nhiều bài tập tình huống nhằm rèn luyện các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết.

Giai đoạn tiếng Pháp nâng cao gồm các chuyên ngành như: du lịch, kinh tế, luật, thư ký văn phòng. Các giáo trình sau đây được đưa vào sử dụng (gồm giáo trình của các tác giả Pháp ngữ và của giáo viên trong khoa biên soạn: Về du lịch: **Métier du tourisme** (1991), **Le français du tourisme** (Kiều Thuý Quỳnh); về kinh tế: **Le**

français des affaires (1989), *Le français de l'entreprise* (1990), *Affaires à suivre*; về luật: *Le français du droit* (1998), *Le français juridique* (2003); về thư ký văn phòng: *Le français du secrétariat commercial* (1997), *Le français du secrétariat* (Nguyễn Thị Cúc Phương), v.v.

KẾT LUẬN

Trong phần đề cập một số phương pháp dạy tiếng Pháp tiêu biểu đã và đang được áp dụng trên thế giới cũng như ở Việt Nam, chúng tôi đã nêu mục tiêu ngôn ngữ cũng như lời khuyên mà mỗi phương pháp này nêu ra đối với việc sử dụng L1 trong lớp học tiếng. Trong số năm phương pháp dạy tiếng mà chúng tôi vừa đề cập, có hai phương pháp cho phép người dạy và người học sử dụng L1. Đó là các phương pháp ngữ pháp-dịch ở mức độ thường xuyên và giao tiếp có mức độ. Còn phương pháp nghe-nói xem L1 là cần thiết cho việc soạn thảo nội dung giảng dạy cũng như các bài tập bổ trợ.

Tuy nhiên, các nghiên cứu của Guthrie (1987) và Rollmann (1994) cho thấy không phải tất cả giáo viên dạy tiếng đều tuân thủ những khuyến nghị sư phạm mà *phương pháp trực tiếp* và *cấu trúc tổng hợp nghe-nhìn* đưa ra. Thậm chí, tỉ lệ giáo viên và người học sử dụng L1 trong lớp học tiếng mà các nghiên cứu trên nêu ra là không nhỏ. Các nhà nghiên cứu trên cũng đưa ra một thoả hiệp tương đối mềm dẻo mang tính thực tiễn đó là: có thể chỉ sử dụng L2 trong giờ dạy, tùy thuộc đối tượng và mục tiêu giảng dạy, hoặc có thể dùng L1 khi thấy cần thiết, ngoài ra giáo viên có thể dựa vào kinh nghiệm nghề nghiệp để đưa ra một giải pháp sư phạm mềm dẻo và hợp lý. Đó cũng là ý kiến của chúng tôi thay cho lời kết bài viết này. Ngoài ra, cần chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ giảng dạy kết hợp áp dụng một cách mềm dẻo các giáo trình được đánh giá là ưu việt nhất, biên soạn các bài tập bổ trợ nhằm tăng cường các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- AUGÉ, H. (2004), *Tout va bien*, Clé international.
- BERGER, D. *et al.* (1996), *Cadence*, niveau intermédiaire, Hatier/Didier.
- BLANC, J. *et al.* (2001), *Escales*, Clé international.
- CAPELLE, G. *et al.* (1990), *Espaces*, Hachette.
- CAPELLE, G., GIDON, N. (2000), *Reflets*, Hachette.
- CHIARI, O.CH. *et al* (1991), *Métier du tourisme*, Hachette.